

7.2 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

T T	Chỉ Tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
	Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	680	30.175.337.046.081	0	0	0	82.085.244.847	357.514.684.268	30.614.936.975.196
	- Tăng trong năm:	681	4.538.728.450.556	265.640.750	0	0	112.895.390.138	557.346.194.300	5.209.235.675.744
	+ Hình thành mới trong năm	682	5.090.800.000	0	0	0	5.148.388.066	0	10.239.188.066
	+ Tăng khác	683	4.533.637.650.556	265.640.750	0	0	107.747.002.072	557.346.194.300	5.198.996.487.678
	- Giảm trong năm:	684	109.080.439.436	0	0	0	3.241.746.067	1.025.532.878	113.347.718.381
	+ Thanh lý, nhượng bán	685	0	0	0	0	2.846.699.040	0	2.846.699.040
	+ Giảm khác	686	109.080.439.436	0	0	0	395.047.027	1.025.532.878	110.501.019.341
	- Số dư cuối năm	687	34.604.985.057.201	265.640.750	0	0	191.738.888.918	913.835.345.690	35.710.824.932.559
	Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	688	292.721.226	0	0	0	31.913.791.453	681.815.728	32.888.328.407
	- Tăng trong năm:	689	5.734.800.144	13.282.038	0	0	64.217.686.680	188.372.000	70.154.140.862
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	690	5.598.615.306	0	0	0	29.930.449.450	143.792.000	35.672.856.756
	+ Tăng khác	691	136.184.838	13.282.038	0	0	34.287.237.230	44.580.000	34.481.284.106
	- Giảm trong năm	692	0	0	0	0	2.929.449.040	615.415.728	3.544.864.768
	+ Thanh lý, nhượng bán	693	0	0	0	0	2.846.699.040	0	2.846.699.040
	+ Giảm khác	694	0	0	0	0	82.750.000	615.415.728	698.165.728
	- Số dư cuối năm	695	6.027.521.370	13.282.038	0	0	93.202.029.093	254.772.000	99.497.604.501
	Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	698	30.175.044.324.855	0	0	0	50.171.453.394	356.832.868.540	30.582.048.646.789
	- Số dư cuối năm	699	34.598.957.535.831	252.358.712	0	0	98.536.859.825	913.580.573.690	35.611.327.328.058